

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 KP Hưng Phước 4, Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2018**

Mã số thuế 0 3 05 17 37 69

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Mã số thuế : 0305173769

Địa điểm : R1-49 KP Hưng Phước 4, PMH, Bùi Bằng Đoàn , P. Tân Phong, Q7

Ngành nghề KD : Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại.

BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

STT	Danh mục hồ sơ	số trang
1	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	3
2	Kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	2
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	2
4	Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	9

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

Giám Đốc *wt*



TRẦN TUẤN MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		178,492,763,338	149,288,390,001
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		2,929,185,968	7,109,332,972
1	1. Tiền	111	5.1	2,929,185,968	7,109,332,972
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	0
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		-	0
1	1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	0
2	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	0
3	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		92,499,863,646	59,996,714,548
1	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	34,494,291,115	42,975,280,207
2	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	873,282,614	17,785,807,074
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		51,196,453,777	0
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	0
5	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	0
6	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.8	7,167,815,924	537,607,051
7	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.3	(1,231,979,784)	(1,301,979,784)
8	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	0
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		70,893,731,678	68,560,780,277
1	1. Hàng tồn kho	141	5.4	70,893,731,678	68,560,780,277
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)	150		12,169,982,046	13,621,562,204
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1,970,409,353	2,238,144,452
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,608,645,993	10,792,491,052
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	590,926,700	590,926,700
4	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	0
5	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	0
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250)	200		40,694,676,814	29,873,281,918
I	I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +...+ 219)	210		20,448,840,000	448,840,000
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		20,000,000,000	0
4	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	0
5	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	0
6	6. Phải thu dài hạn khác	216	5.8	448,840,000	448,840,000
7	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		19,516,315,167	23,456,653,273

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	5.5	19,381,090,289	23,271,639,015
-	- Nguyên giá	222		56,719,260,804	55,030,006,831
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,338,170,515)	(31,758,367,816)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	5.6	-	0
-	- Nguyên giá	225		-	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	0
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	5.7	135,224,878	185,014,258
-	- Nguyên giá	228		398,315,000	398,315,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(263,090,122)	(213,300,742)
III	III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		-	0
-	- Nguyên giá	231		-	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	0
IV	IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		-	5,545,034,963
1	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	0
2	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5,545,034,963
V	V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		-	0
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	0
3	3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		-	0
4	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	0
5	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	0
VI	VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		729,521,647	422,753,682
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	729,521,647	422,753,682
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	0
3	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	0
4	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		219,187,440,152	179,161,671,919
C	C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		155,188,013,507	116,628,507,871
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)	310		113,080,877,029	107,210,593,193
1	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	44,935,579,826	39,827,639,917
2	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,850,505,416	749,975,139
3	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2,052,831,876	1,937,221,523
4	4. Phải trả người lao động	314		840,849,000	0
5	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		45,834,000	0
6	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	0
7	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	0
8	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	0
9	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,007,525,064	580,175,944
10	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	60,888,269,109	64,115,580,670
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	0
12	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		459,482,738	0
13	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	0
14	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	0
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		42,107,136,478	9,417,914,678
1	1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	0
2	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	0

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	0
4	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	0
5	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	0
6	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	0
7	7. Phải trả dài hạn khác	337		-	0
8	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	42,107,136,478	9,417,914,678
9	9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	0
10	10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	0
11	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	0
12	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	0
13	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	0
D	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		63,999,426,645	62,533,164,048
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410	5.13	63,999,426,645	62,533,164,048
1	1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		54,309,230,000	54,309,230,000
-	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,309,230,000	54,309,230,000
-	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124,205,820	124,205,820
3	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,874,180	2,294,874,180
5	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,294,874,180)	(2,294,874,180)
6	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	0
7	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	0
8	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,356,558,615	1,356,558,615
9	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	0
10	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	0
11	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		8,209,432,210	6,743,169,613
-	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,043,169,613	540,672,782
-	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,166,262,597	6,202,496,831
12	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	0
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		-	0
1	1. Nguồn kinh phí	431		-	0
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		219,187,440,152	179,161,671,919

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Nguyên Hương

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	QUÝ VI.2018		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
				QUÝ VI.2018	QUÝ VI.2017	Năm nay (5)	Năm trước (6)
(1)	(2)	(3)	(4)				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	99,362,374,400	135,504,887,460	420,936,665,993	467,403,183,489
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	21,998,457	22,048,909	76,148,913	32,939,773
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		99,340,375,943	135,482,838,551	420,860,517,080	467,370,243,716
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	90,085,728,580	127,675,580,620	386,739,155,819	425,904,320,572
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,254,647,363	7,807,257,931	34,121,361,261	41,465,923,144
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	397,720,227	244,042,345	762,115,669	1,229,728,682
7	Chi phí tài chính	22	6.4	1,674,589,402	1,561,705,942	6,532,175,405	6,297,415,470
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,498,868,051	1,447,973,630	6,102,184,549	5,301,342,122
8	Chi phí bán hàng	25	6.5	4,181,540,285	5,141,597,931	15,151,223,714	17,499,433,340
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2,898,524,864	2,897,070,371	11,250,926,805	10,783,717,576
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		897,713,039	(1,549,073,968)	1,949,151,006	8,115,085,440
11	Thu nhập khác	31	6.7	35,497,939	36,417,653	1,313,909,735	158,124,729
12	Chi phí khác	32	6.8	519,468	368,036	2,646,062	1,352,835
13	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34,978,471	36,049,617	1,311,263,673	156,771,894
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.10	932,691,510	(1,513,024,351)	3,260,414,679	8,271,857,334
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		230,770,161	(182,667,917)	1,094,152,082	1,979,835,480
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		701,921,349	(1,330,356,434)	2,166,262,597	6,292,021,854
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0	
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0	

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Nguyễn Hương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		435,568,111,189	471,476,834,957
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(418,988,527,767)	(434,674,643,703)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,964,934,000)	(29,024,848,571)
4	4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6,102,184,549)	(5,301,342,122)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(979,707,660)	0
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,059,061,435	10,790,330,515
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,121,657,883)	(27,178,103,409)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28,529,839,235)	(13,911,772,333)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,458,105,612)	
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		721,105,743	1,049,496,045
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,736,999,869)	1,049,496,045
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3	3. Tiền thu từ đi vay	33		338,404,290,479	320,809,208,239
4	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(308,898,451,553)	(309,739,046,099)
5	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2,419,146,826)	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,086,692,100	11,070,162,140
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,180,147,004)	(1,792,114,148)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,109,332,972	8,901,447,120
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,929,185,968	7,109,332,972

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Nguyên Hương

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 54.309.230.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4 - Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);

Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất

tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;

Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không được hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/9.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo TT200 /2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Sổ tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí lương tháng 13 và giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 08 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	07 năm
-------------------	--------

4.9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế

TNDN trong kỳ là 20% (từ 01/10/2017 đến 30/09/2018).

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	10,893,928	1,029,995,296
Tiền gửi Ngân hàng	2,918,292,040	11,140,504,874
Tương đương tiền	0	0
Cộng	2,929,185,968	12,170,500,170

5.2. Phải thu của khách hàng

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	34,494,291,115	57,084,452,498
Phải trả người bán trước	873,282,614	4,287,996,895
Cộng		

5.3. Dự phòng phải thu của khách hàng

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	1,231,979,784	1,442,219,383
Cộng	1,231,979,784	1,442,219,383

5.4. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	15,302,407,293	20,761,018,247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	546,730,050	876,098,180
Thành phẩm	44,421,233,522	28,595,669,180
Hàng hóa	10,623,360,813	4,478,593,920
Cộng	70,893,731,678	54,711,379,527

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	775,086,961	49,737,042,672	4,044,550,996	473,326,202	55,030,006,831
Mua trong kỳ	0	3,458,105,612	0	0	3,458,105,612
Thanh lý, nhượng bán		(1,660,633,456)		(108,218,183)	(1,768,851,639)
Số dư cuối kỳ	775,086,961	51,534,514,828	4,044,550,996	365,108,019	56,719,260,804
Giá trị hao mòn lũy kế:					0
Số dư đầu năm	302,706,656	29,667,388,694	1,355,069,783	433,202,683	31,758,367,816
Khấu hao trong kỳ	106,537,272	6,640,339,054	577,793,004	23,985,008	7,348,654,338
Thanh lý, nhượng bán	0	(1,660,633,456)	0	(108,218,183)	(1,768,851,639)
Số dư cuối kỳ	409,243,928	34,647,094,292	1,932,862,787	348,969,508	37,338,170,515
Giá trị còn lại:					0
Tại ngày đầu năm	472,380,305	20,069,653,978	2,689,481,213	40,123,519	23,271,639,015
Tại ngày cuối kỳ	365,843,033	16,887,420,536	2,111,688,209	16,138,511	19,381,090,289

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	398,315,000	398,315,000
Mua trong kỳ	0	0

Thanh lý, nhượng bán		0	0
Số dư cuối kỳ		398,315,000	398,315,000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm		213,300,742	213,300,742
Khấu hao trong kỳ		49,789,380	49,789,380
Thanh lý, nhượng bán		0	0
Số dư cuối kỳ		263,090,122	263,090,122
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm		185,014,258	185,014,258
Tại ngày cuối kỳ		135,224,878	135,224,878

5.8. Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	1,970,409,353	1,226,663,882
Các khoản khác		
Cộng	1,970,409,353	1,226,663,882
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	729,521,647	857,969,889
Các khoản khác		
Cộng	729,521,647	857,969,889

5.8.2 Ký quỹ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Ký quỹ VND_NH TECHCOMBANK	31,899,998	92,658,500
Ký quỹ USD_NH TECHCOMBANK	0	0
Các khoản khác	10,800,000	10,800,000
Cộng	42,699,998	103,458,500
Dài hạn:		
Ký quỹ vỏ bình ga	66,000,000	66,000,000
Ký quỹ thuê nhà	382,840,000	382,840,000
Ký quỹ thuê tài chính	0	0
Các khoản khác		
Cộng	448,840,000	448,840,000

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Phát sinh		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	60,888,269,109	305,369,963,212	307,371,722,777	62,890,028,674
- Ngân hàng TPBANK	0	0	0	0
Cộng	60,888,269,109	305,369,963,212	307,371,722,777	62,890,028,674
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	1,370,802,000	2,100,000,000	1,691,546,000	962,348,000
- Ngân hàng UOB	664,866,682	0	0	1,082,466,678
- Ngân hàng TPB	38,312,325,800	30,939,225,800	30,939,225,800	7,373,100,000
Cộng	40,347,994,482	33,039,225,800	32,630,771,800	9,417,914,678
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	1,759,141,996	1,696,907,996	1,163,317,996	1,225,551,996
Chi tiết:				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	206,088,000		618,264,000	824,352,000
- Ngân hàng UOB	116,699,999		284,499,997	401,199,996
Cộng	322,787,999	0	902,763,997	1,225,551,996

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	44,935,579,826	39,385,703,070
Phải thu khách hàng trước	2,850,505,416	722,556,465
Cộng		

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng	69,256,489,044	64,130,468,826
Doanh thu cung cấp dịch vụ	350,823,186,324	402,612,714,663
Doanh thu hàng gia công	161,990,625	
Doanh thu cho thuê nhà	695,000,000	660,000,000
Cộng	420,936,665,993	467,403,183,489
Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Hàng bán bị trả lại	76,148,913	32,939,773
Giảm giá hàng bán		
Cộng	76,148,913	32,939,773
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	420,860,517,080	467,370,243,716

6.2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70,594,858,179	64,600,429,047
Giá vốn của thành phẩm đã bán	315,481,797,640	360,553,891,525
Giá vốn cho thuê nhà	662,500,000	750,000,000
Cộng	386,739,155,819	425,904,320,572

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,609,982	9,003,583
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	734,517,775	1,108,174,430
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20,987,912	112,550,669
Cộng	762,115,669	1,229,728,682

6.4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền vay	6,102,184,549	5,301,342,122
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	429,990,856	996,073,348
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Cộng	6,532,175,405	6,297,415,470

6.5. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	5,036,921,748	5,287,637,012
Chi phí vật liệu, bao bì	21,719,491	142,125,638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,082,224,579	929,369,504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,541,009,499	10,178,620,891
Các khoản chi phí khác	1,469,348,397	961,680,295
Cộng	15,151,223,714	17,499,433,340

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhân viên	5,044,755,088	4,559,774,457
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,627,344,425	2,874,371,885
Thuế, phí và lệ phí	23,750,000	80,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,337,399,899	3,230,438,013
Các khoản chi phí khác	217,677,393	39,133,221
Cộng	11,250,926,805	10,783,717,576

6.7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu	116,715,364	32,956,715
Thanh lý tài sản cố định	1,197,000,000	
Thu nhập hỗ trợ tiền khuôn		
Thu nhập khác	194,371	125,168,014
Cộng	1,313,909,735	158,124,729

6.8. Chi phí khác

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thanh lý tài sản cố định		
Chi phí khác	2,646,062	1,352,835

Cộng	2,646,062	1,352,835
-------------	-----------	-----------

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268,434,675,037	228,677,685,896
Chi phí nhân công	35,735,296,017	26,750,754,041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,709,569,004	2,834,628,133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,878,409,398	9,542,159,919
Chi phí khác bằng tiền	94,383,356,882	50,667,994,577
Cộng	413,141,306,338	318,473,222,566

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	3,260,414,679	9,784,881,685
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2,210,345,730	1,027,635,302
Lợi nhuận kế toán tính thuế trong kỳ	5,470,760,409	10,812,516,987
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1,094,152,082	2,162,503,397
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,094,152,082	2,162,503,397
Lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ	2,166,262,597	7,622,378,288

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26

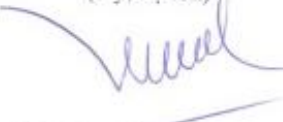
Danh sách các bên liên quan Mỗi liên hệ
1. Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu Cổ đông

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Doanh thu bán hàng		
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Phải thu	0	0
Phải trả	191,516,500	(1.507.011.500)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Nguyên Hương

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018



Giáo đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Tuấn Minh

